



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Lizen

Ngày 31/12/2025	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-	12.1%

DT thuần Q4/25
1,276
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 710 125%
YoY: ▲ 472 58.7%

LN thuần Q4/25
69.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.0 81.3%
YoY: ▲ 14.6 26.7%

LN sau thuế Q4/25
59.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.5 48.7%
YoY: ▲ 23.0 63.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.4%
YoY: +/- ▲ 0.6%

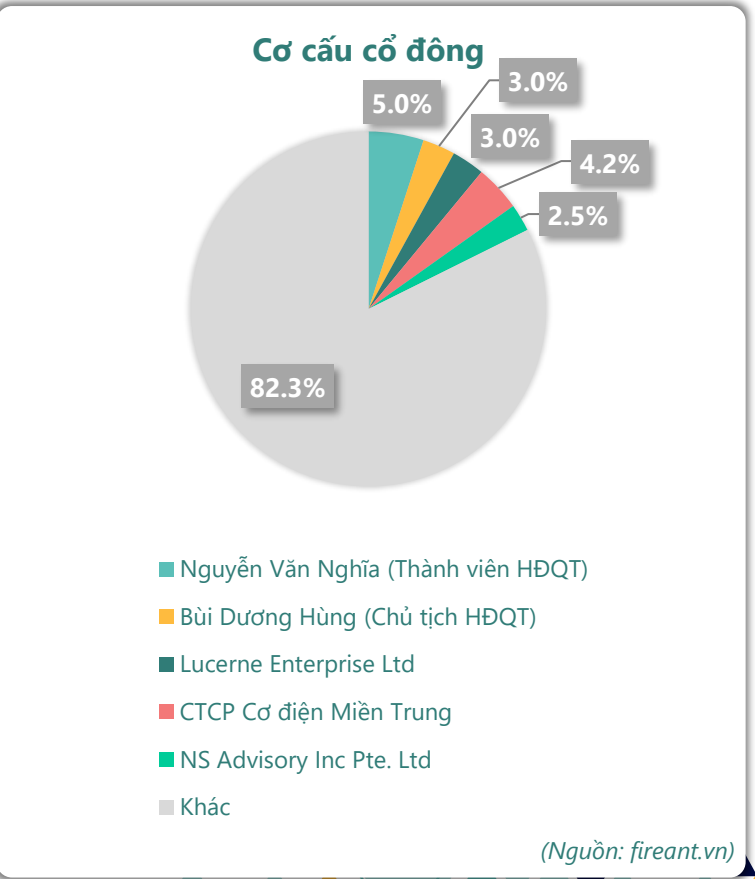
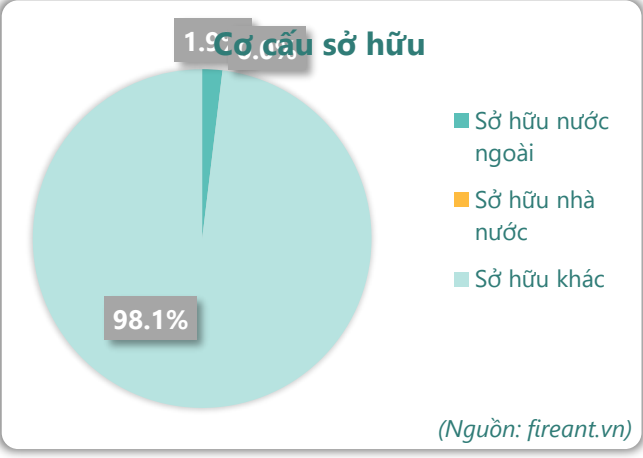
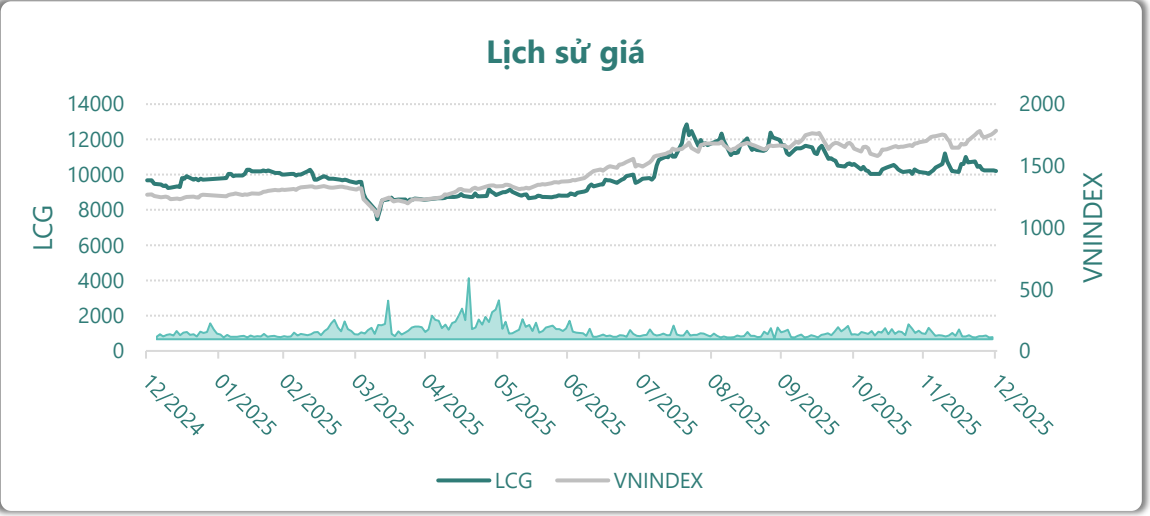
ROE 2025
5.7%
YoY: +/- ▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,467 - 12,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,107
Số lượng CPLH (CP)	206,602,129
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,514,335
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.90
EPS	730
P/E	14.0

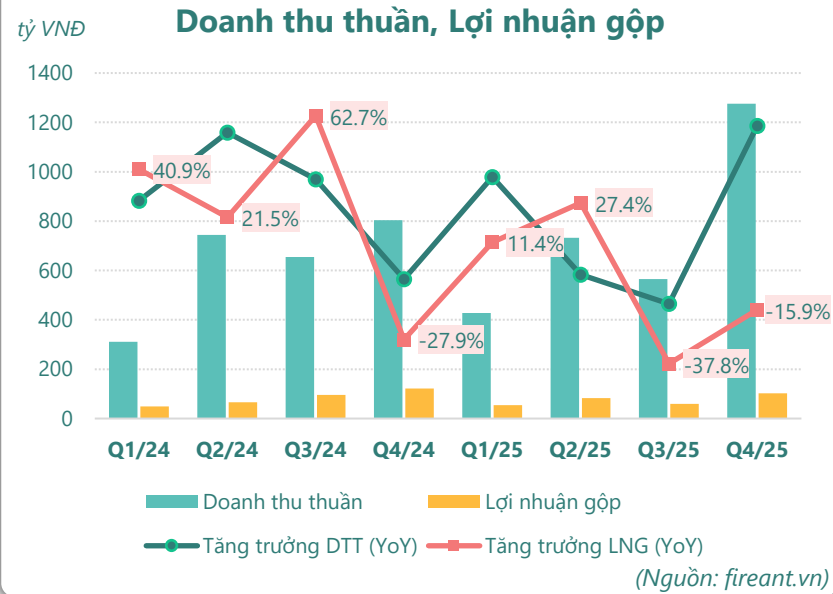
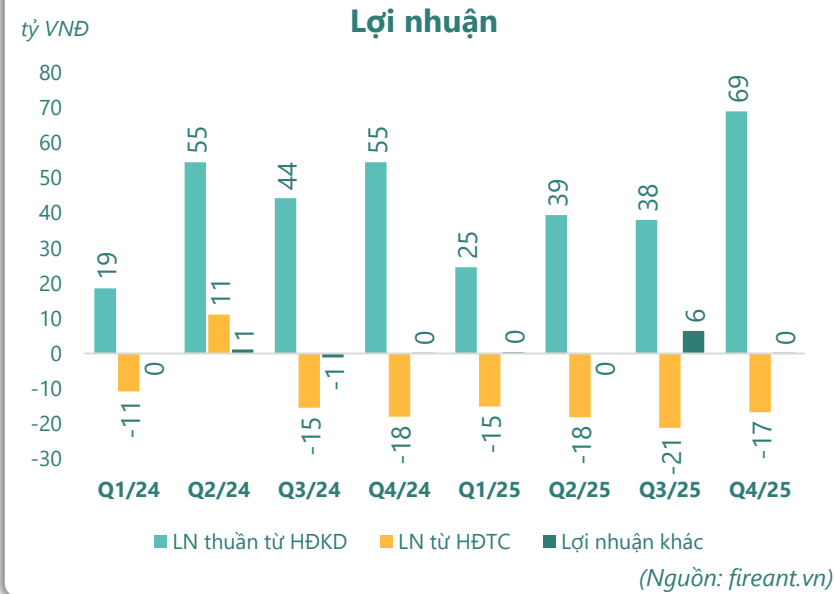
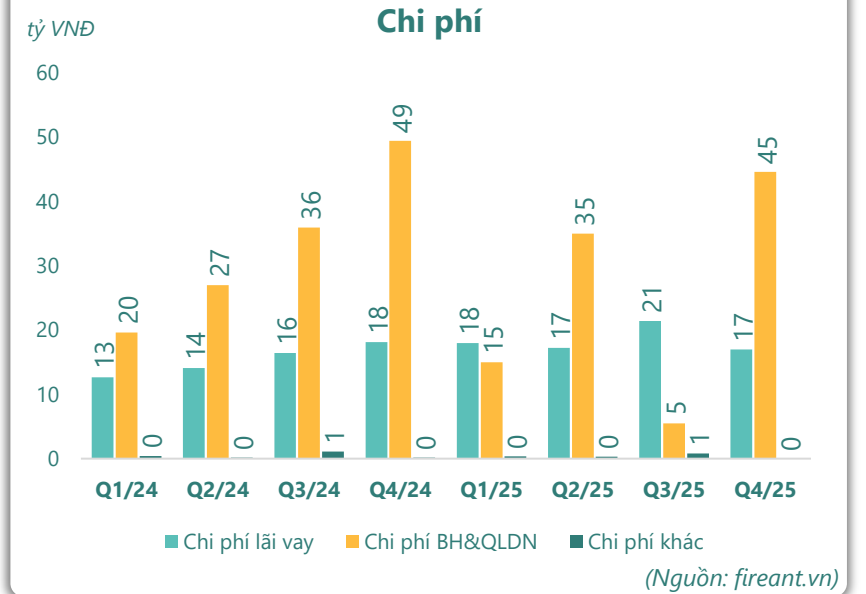
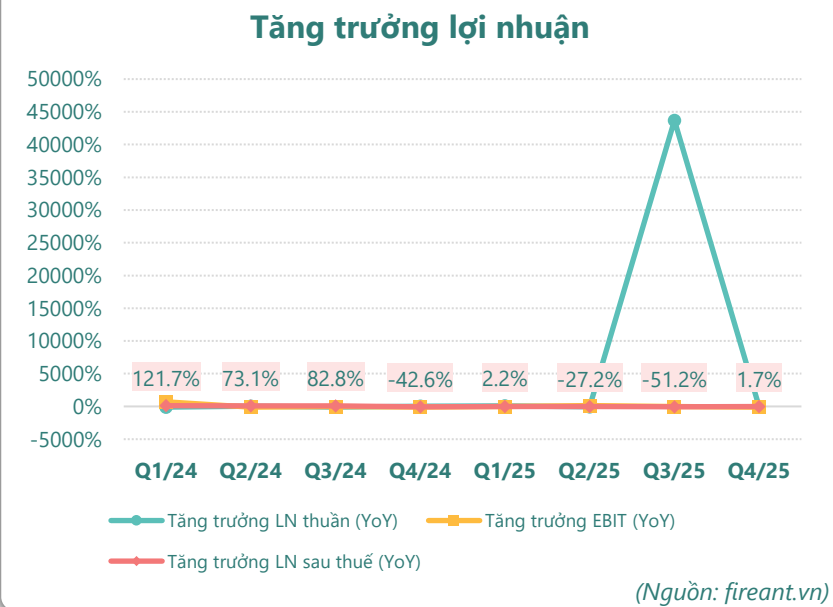
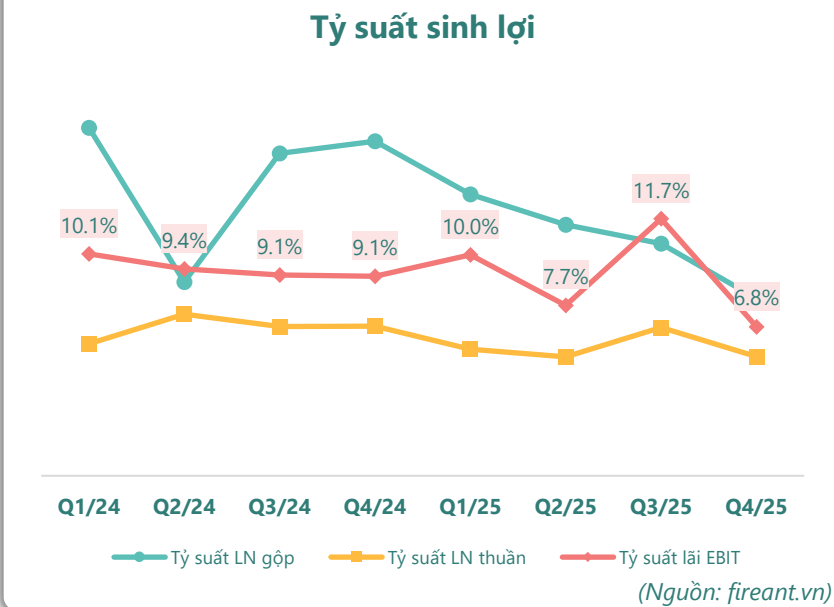
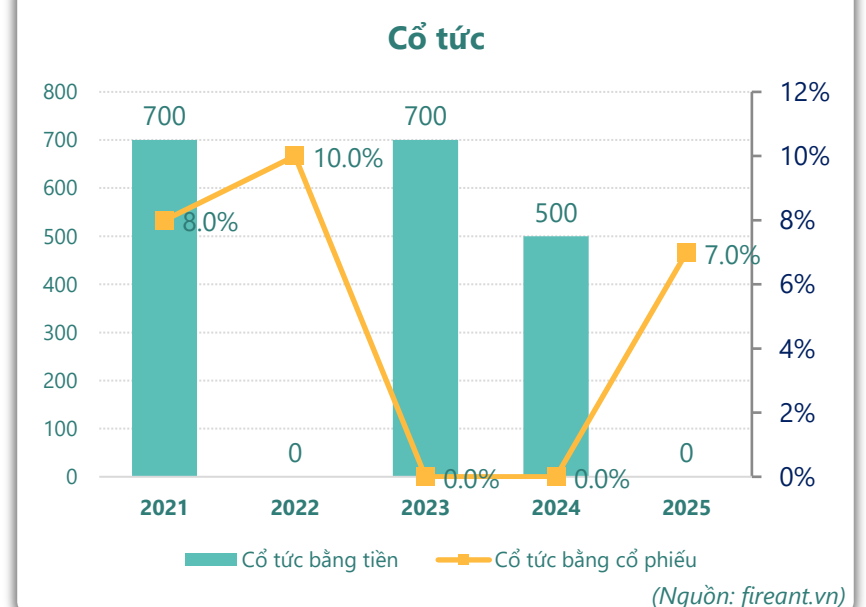
DT thuần 2025
3,002
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 185 6.6%

LN thuần 2025
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 8.1%

LN sau thuế 2025
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 24.9%



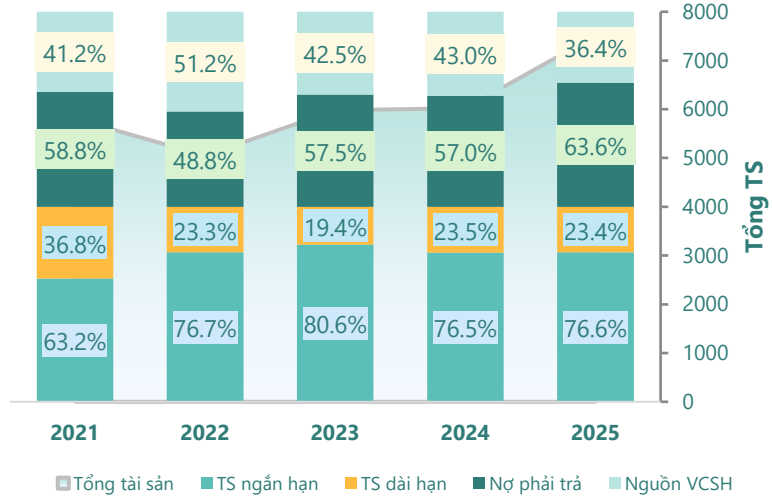
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

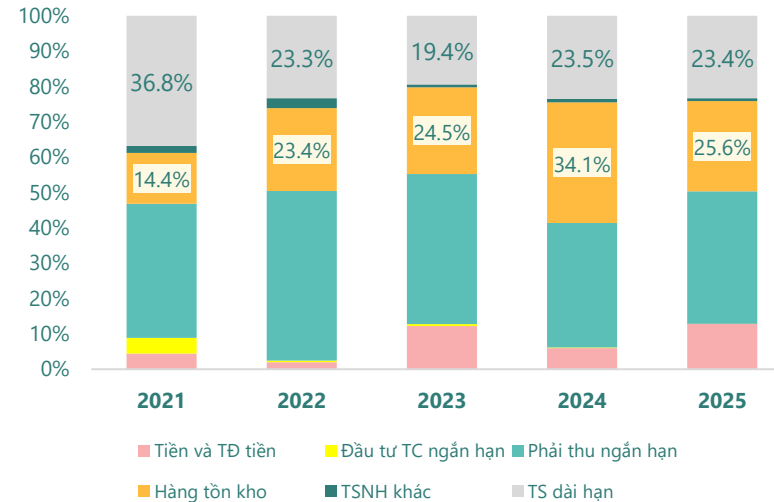
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

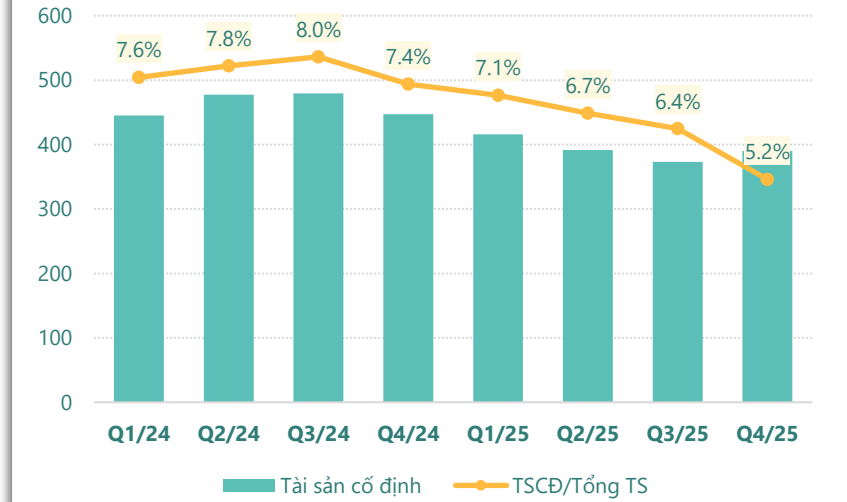
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

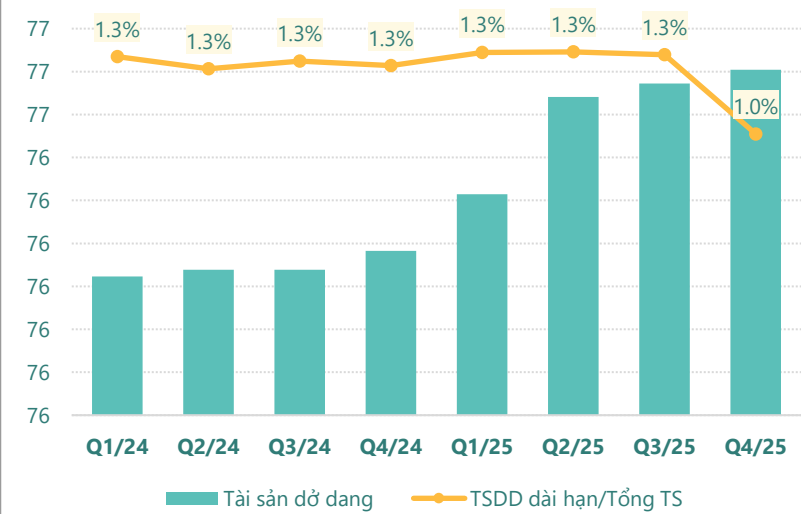
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

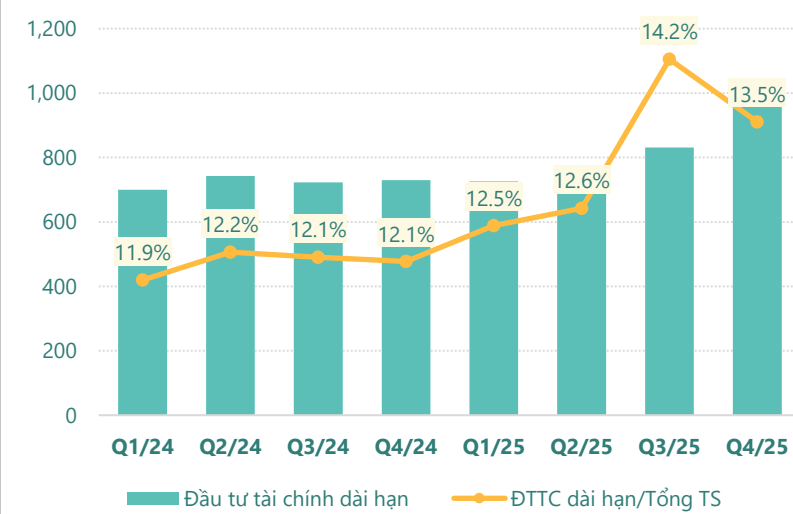
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

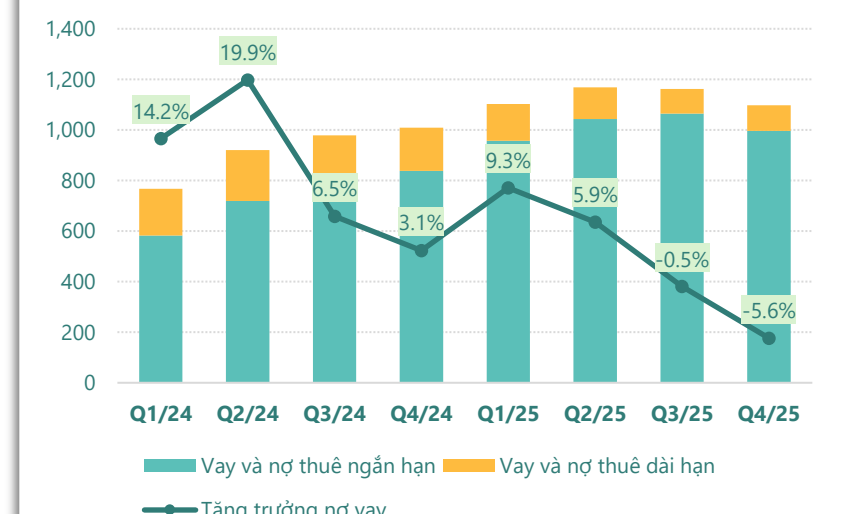
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

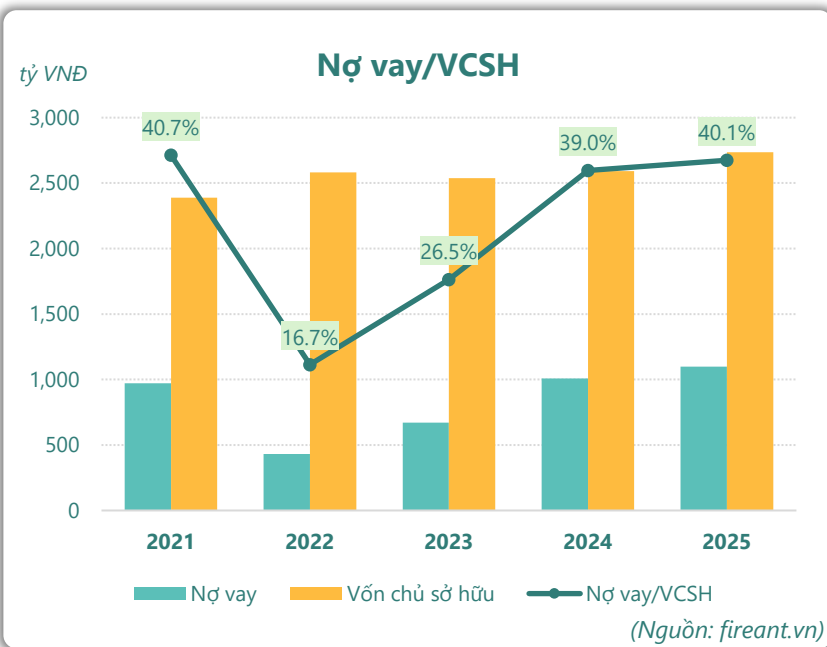
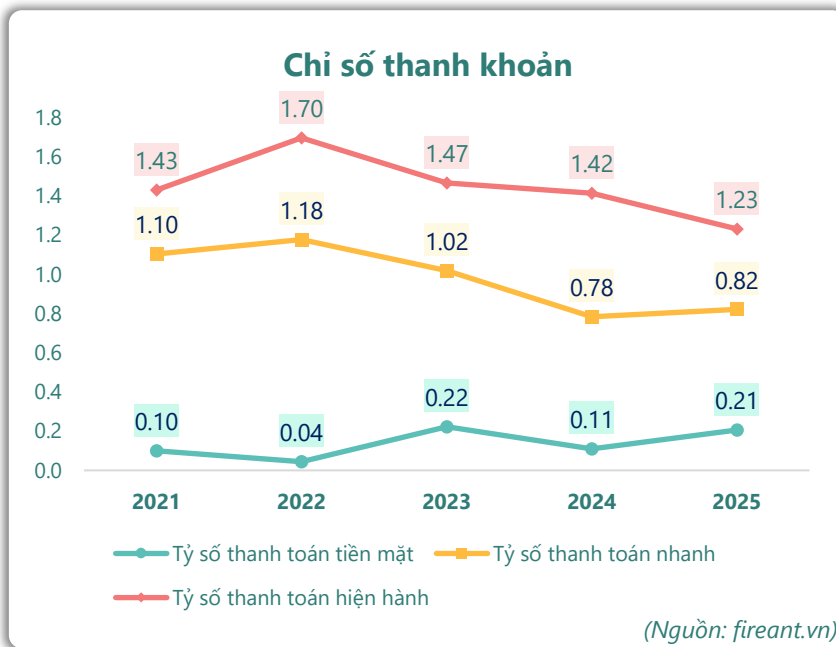
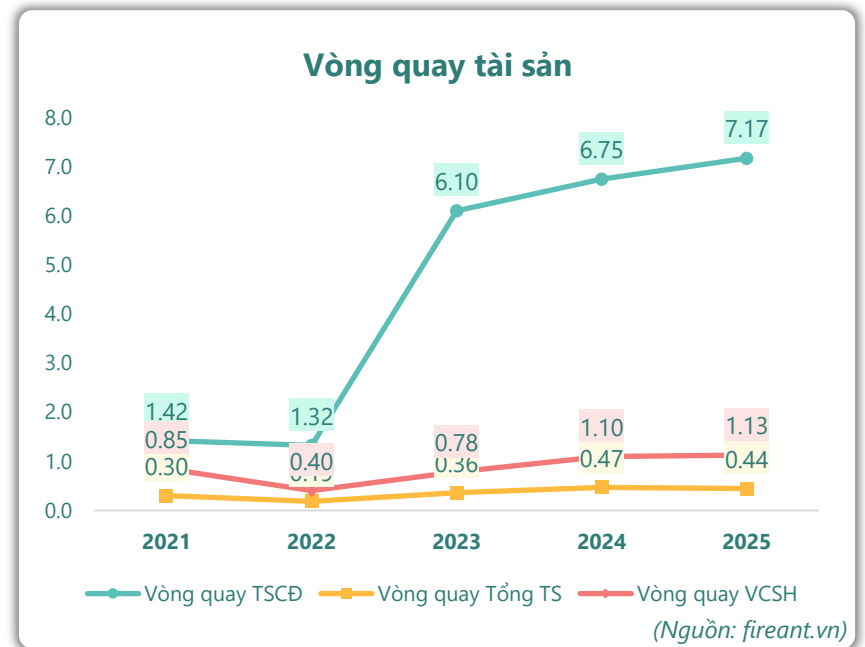
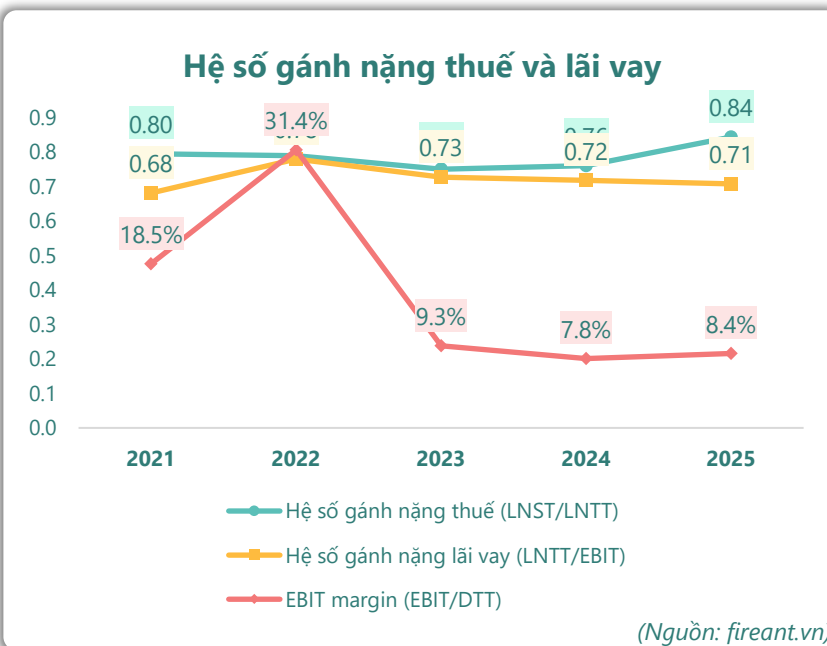
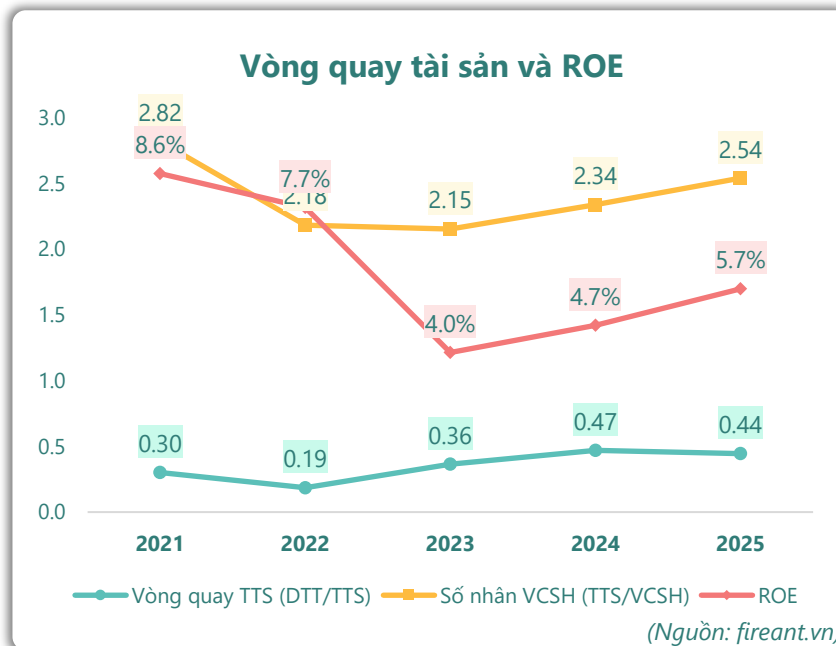
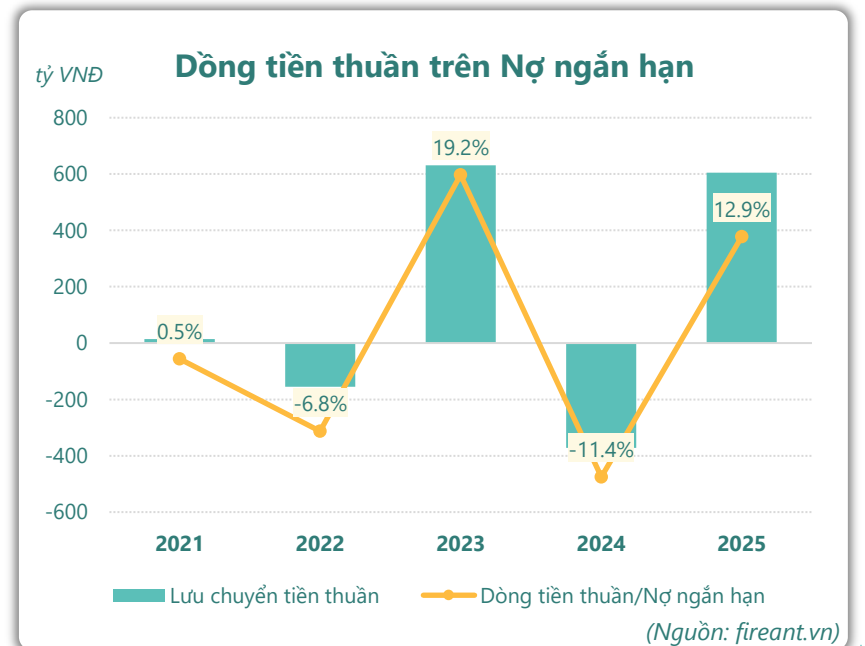
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,276	804	58.7%	3,002	2,817	6.6%
Giá vốn hàng bán	1,174	682	72.1%	2,702	2,473	9.2%
Lợi nhuận gộp	103	122	-15.9%	300	344	-12.7%
Doanh thu HĐTC	4.42	4.42	-0.1%	6.46	34.5	-81.3%
Chi phí TC	21.1	22.5	-6.1%	77.7	67.2	15.6%
Chi phí lãi vay	17.0	18.1	-6.2%	73.6	62.1	18.5%
LN trong công ty LKLD	27.7	0.00		42.4	5.63	654%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	44.6	49.5	-9.9%	100	158	-36.8%
LN thuần từ HĐKD	69.1	54.5	26.7%	171	158	8.1%
Lợi nhuận khác	0.26	0.20	31.3%	7.00	-0.09	7488%
LN trước thuế	69.3	54.7	26.7%	178	158	12.6%
Lợi nhuận sau thuế	59.6	36.6	63.0%	150	120	24.9%
LNST của CĐ cty mẹ	60.3	37.7	59.8%	151	121	24.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.2	-56.7	-383	-57.6	276	963
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.6	197	-13.4	11.0	-84.0	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-190	30.0	97.7	61.0	-10.1	-99.3
Tiền đầu kỳ	334	204	360	60.5	74.8	256
Lưu chuyển tiền thuần	-130	170	-299	14.3	182	708
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	204	374	60.5	74.8	256	964

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,512	6,020	24.8%
Tài sản ngắn hạn	5,757	4,607	25.0%
Tiền và tương đương tiền	964	360	168%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.46	11.0	-86.7%
Phải thu ngắn hạn	2,813	2,120	32.7%
Hàng tồn kho	1,920	2,056	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	59.0	60.8	-2.9%
Tài sản dài hạn	1,754	1,413	24.2%
Phải thu dài hạn	166	73.1	127%
Tài sản cố định	390	447	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.5	76.4	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,017	738	37.7%
Tài sản dài hạn khác	104	74.9	38.4%
Lợi thế thương mại	1.35	2.77	-51.1%
Nợ phải trả	4,777	3,429	39.3%
Nợ ngắn hạn	4,673	3,256	43.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	997	838	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	557	758	-26.5%
Nợ dài hạn	104	173	-40.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	101	171	-41.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,735	2,591	5.6%
Vốn chủ sở hữu	2,735	2,591	5.6%
Vốn điều lệ	2,086	1,951	6.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

